

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 52 /CMT-HĐQT
V/v CBTT báo cáo tài chính quý IV năm 2017

Quy Nhơn, ngày 16 tháng 01 năm 2018

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung
2. Mã chứng khoán: PCE
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô A2, cụm công nghiệp Nhơn Bình, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
4. Điện thoại: 0256.3848488 Fax: 0256.3848588
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Văn Quyền, Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc Công ty.
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý IV năm 2017 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung được lập ngày 12/01/2018 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình:

Qua bảng so sánh và phân tích cho thấy lợi nhuận sau thuế giảm 13,05% so với cùng kỳ năm trước, do tác động bởi 2 yếu tố chính:

 - Giá vốn của mặt hàng ure Phú Mỹ tăng 18,06% và dịch vụ tăng 10,13% so với cùng kỳ năm trước;
 - Chi phí hoạt động kinh doanh (quản lý, bán hàng) tăng 7,32% so với cùng kỳ năm trước.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.pce.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGD, BKS;
- P.TCKT;
- P.TCHC (đăng tin website);
- Lưu: VT, Thư ký Cty (LT).


Đính kèm:

BCTC quý IV năm 2017.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
THÀNH VIÊN HĐQT



Nguyễn Văn Quyền

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
=====  =====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2017

(Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017)
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

NĂM 2017



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định
Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588
Mã số thuế: 4 1 0 0 7 3 3 1 7 4

Website : www.dpm.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán Quý, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		147.986.239.340	143.787.164.341
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		69.850.206.509	63.204.394.507
1. Tiền	111	V.01	6.850.206.509	8.204.394.507
2. Các khoản tương đương tiền	112		63.000.000.000	55.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	40.000.000.000	20.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.000.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.876.336.601	28.161.092.441
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		11.453.841.150	21.025.962.274
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.588.487.250	5.628.548.064
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		834.008.201	1.506.582.103
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		21.226.491.150	32.137.447.147
1. Hàng tồn kho	141	V.04	21.226.491.150	33.762.514.698
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-1.625.067.551
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.205.080	284.230.246
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		33.205.080	284.230.246
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		46.492.247.629	52.352.719.338
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		156.560.000	123.870.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	156.560.000	123.870.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định (220=221 + 224 + 227)	220		40.636.401.459	45.938.729.174
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	19.152.670.197	24.289.979.517
- Nguyên giá	222		70.628.907.323	71.075.140.470

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-51.476.237.126	-46.785.160.953
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	21.483.731.262	21.648.749.657
- Nguyên giá	228		22.256.641.250	22.256.641.250
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-772.909.988	-607.891.593
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		40.000.000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		40.000.000	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.659.286.170	6.290.120.164
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	V.14	5.598.081.395	6.095.540.511
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	61.204.775	194.579.653
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		194.478.486.969	196.139.883.679
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		39.452.030.447	35.142.098.371
I. Nợ ngắn hạn	310		39.452.030.447	35.142.098.371
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.859.746.930	6.686.999.670
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.202.447.513	8.440.870.941
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313		2.539.560.886	3.358.433.559
4. Phải trả cho người lao động	314		4.707.691.953	4.035.857.785
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		306.023.873	972.898.264
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		6.142.498.668	6.085.462.650
10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.694.060.624	5.561.575.502
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		155.026.456.522	160.997.785.308
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	155.026.456.522	160.997.785.308
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41A		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	41B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.884.718.104	24.884.718.104
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.141.738.418	36.113.067.204
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	42A		28.113.067.204	30.159.116.852
- LNST chưa phân phối kỳ này	42B		2.028.671.214	5.953.950.352
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		194.478.486.969	196.139.883.679

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 11 tháng 01 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị

Phạm Thị Ngọc Tín

[Signature]



GIÁM ĐỐC

[Signature]

Trần Tuấn Nam



Mã số thuế: 4 1 0 0 7 3 3 1 7 4

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	325.342.382.333	340.378.606.774	2.053.425.572.054	2.021.161.420.377
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.869.903.589	-524.191.390	35.649.476.029	23.909.723.929
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		322.472.478.744	340.902.798.164	2.017.776.096.025	1.997.251.696.448
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.27	301.990.466.393	321.647.166.469	1.940.617.853.044	1.910.248.763.572
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		20.482.012.351	19.255.631.695	77.158.242.981	87.002.932.876
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.872.545.508	3.209.036.761	3.105.256.914	5.217.623.983
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	79.260.274	-	114.722.774	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		79.260.274	-	79.260.274	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		11.368.004.035	8.810.527.416	35.059.641.661	35.934.951.956
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.423.210.365	4.971.177.202	23.471.996.377	24.996.705.996
11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30 = (20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		7.484.083.185	8.682.963.838	21.617.139.083	31.288.898.907
12. Thu nhập khác	31		290.563.077	194.741.160	401.184.697	203.652.211
13. Chi phí khác	32		470.448	-	23.157.396	10.583
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		290.092.629	194.741.160	378.027.301	203.641.628
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.774.175.814	8.877.704.998	21.995.166.384	31.492.540.535
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.481.754.374	1.969.978.893	4.325.952.488	6.492.946.000
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		133.374.878	-168.021.389	133.374.878	-168.021.389
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.159.046.562	7.075.747.494	17.535.839.018	25.167.615.924
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 12 tháng 01 năm 2018...

Thủ trưởng đơn vị

GIÁM ĐỐC



Trần Tuấn Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

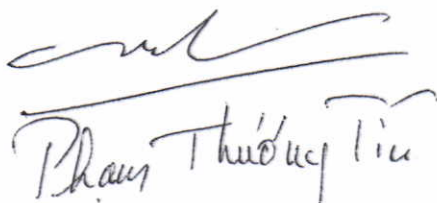
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.774.175.814	8.877.704.998
2. Điều chỉnh cho các khoản		(1.901.350.241)	(217.972.181)
- Khấu hao TSCĐ	02	1.306.902.622	1.560.738.189
- Các khoản dự phòng	03	(1.124.875.000)	1.625.067.551
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.872.545.508)	(3.209.036.761)
- Chi phí lãi vay	06	79.260.274	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(290.092.629)	(194.741.160)
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	5.872.825.573	8.659.732.817
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	38.732.639.148	22.128.713.214
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	62.270.173.852	21.496.054.297
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(116.730.058.672)	(108.712.183.813)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	264.957.488	(117.900.631)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(79.260.274)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(848.157.801)	(1.366.023.217)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	290.563.077	194.741.160
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(443.957.184)	(2.103.278.344)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.670.274.793)	(59.820.144.517)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(40.000.000)	(1.624.050.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	30.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.872.545.508	3.209.036.761
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.832.545.508	31.584.986.761
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	26.000.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(26.000.000.000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.999.280.000)	(6.003.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.999.280.000)	(6.003.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(14.837.009.285)	(34.238.657.756)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	84.687.215.794	97.443.052.263
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	69.850.206.509	63.204.394.507

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Phan Thuong Tieu


Trần Tuấn Nam





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ trên 50%
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Nông sản, Phân bón và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh)
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Mua bán hàng nông, lâm sản; Mua bán các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất có liên quan; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh kho bãi
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
- 7- Thông tin trên Báo cáo tài chính được tính theo năm dương lịch (từ 01/01 đến 31/12) và được so sánh cùng kỳ năm trước

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/10/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- 2- Tuân thủ: Tuân thủ 26 chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán hiện hành
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Áp dụng tỷ giá thực tế giao dịch theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Ghi nhận theo thực tế phát sinh
 - Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
 - Ghi nhận các khoản chắc chắn thu được trong tương lai
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền cuối kỳ (tháng)
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá trị thực tế có thể thực hiện và giá trị sổ sách
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận: Ghi nhận giá trị theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ chi phí đã được đầu tư vào để có được tài sản ở tình trạng sẵn sàng sử dụng
 - Phương pháp khấu hao: phân bổ khấu hao theo đường thẳng được quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
 - Chi phí trả trước là các chi phí, công cụ dụng cụ được đưa vào sử dụng trong nhiều kỳ
 - Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và thời gian tối đa không quá 3 năm
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
 - Ghi nhận theo thực tế phát sinh
 - Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
 - Ghi nhận các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Ghi nhận theo phát sinh thực tế và được đưa vào chi phí trong kỳ phát sinh
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Ghi nhận những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Ước tính những chi phí phải trả trong tương lai theo nghĩa vụ thực hiện
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn góp thực tế của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Theo điều lệ hoạt động được Đại hội đồng cổ đông thông qua
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ: Ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc chuyển giao quyền sở hữu cho người mua
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và chắc chắn thu được trong tương lai
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác: Ghi nhận theo thực tế phát sinh những hoạt động không thường xuyên
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Ghi nhận các khoản điều chỉnh giảm trừ doanh thu trong các trường hợp chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại theo chính sách bán hàng của Công ty và thực tế phát sinh
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận theo giá gốc của hàng hóa, dịch vụ được tiêu thụ trong kỳ
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận các khoản chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ nhân với thuế suất áp dụng hiện hành. Mức thuế suất đang áp dụng là 20%
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản chi phí chênh lệch tạm thời trong kỳ thực hiện giữa chế độ kế toán và chính sách thuế
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		Đơn vị tính: VND				
		Cuối kỳ		Đầu năm		
01- Tiền						
- Tiền mặt:						
				247.947.567		186.869.421
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:				6.602.258.942		8.017.525.086
VCB Bình Định				992.265.378		931.956.317
Agribank Bình Định				1.615.051.857		2.891.898.154
BIDV Bình Định				3.722.310.820		3.936.229.448
BIDV Bình Định (89 usd)				1.983.805		2.234.000
Vietinbank Bình Định				119.302.690		-
Oceanbank Quy Nhơn				102.361.749		101.521.449
PvcomBank Đà Nẵng				48.982.643		153.685.718
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn đến 3 tháng:				63.000.000.000		55.000.000.000
VCB Bình Định				8.000.000.000		15.000.000.000
Agribank Bình Định				10.000.000.000		-
BIDV Bình Định				10.000.000.000		30.000.000.000
PvcomBank Đà Nẵng				-		10.000.000.000
Vietinbank Bình Định				35.000.000.000		-
	Cộng			69.850.206.509		63.204.394.507
02- Các khoản đầu tư tài chính						
		Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	40.000.000.000	-	-	20.000.000.000	-	-
b1) Ngắn hạn	40.000.000.000	-	-	20.000.000.000	-	-
VCB Bình Định (>3T)	-	-	-	-	-	-
Agribank Bình Định (>3T)	-	-	-	-	-	-
BIDV Bình Định (>3T)	20.000.000.000	-	-	-	-	-
PvcomBank Đà Nẵng (>3T)	-	-	-	20.000.000.000	-	-
VCB Bình Định (>3T)	20.000.000.000	-	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
	Cộng	40.000.000.000	-	20.000.000.000	-	-
03- Phải thu của khách hàng						
				Cuối kỳ	Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:				11.453.841.150	21.025.962.274	
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP				8.695.486.065	2.572.273.456	
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LỘC - HÓA DẦU BÌNH SƠN				-	33.000	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN MINH TÂN				-	7.069.482.000	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HỒNG NHUNG				27.797.344	19.176.040	
CÔNG TY TNHH NAM DU GIA LAI				-	11.322.847.500	
CÔNG TY TNHH TM DV TH HOÀNG NHÂN				74.330.276	2.960.230	
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ T & A				13.007.924	13.505.278	
Doanh Nghiệp Tư Nhân Thương Mại Hồng Cẩm				1.247.675	11.070.670	

Công Ty Cổ Phần Hóa Phẩm Dầu Khí DMC- Miền Trung			5.184.920	517.400
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ ANH THỊ			64.307.199	4.847.700
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Thương Mại Kim Vũ Bích			5.176.529	3.036.000
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn			12.598.000	6.213.000
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hoá Chất Đà Nẵng			105.309.698	-
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOÀNG MINH			23.113.520	-
Công Ty TNHH Vinh Hoàng			2.726.545	-
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ PHÚ KHÁNH			1.214.785	-
Công Ty Cổ Phần Phú Bình Gia Lai			6.831.026	-
Công ty Cổ phần Vật tư Nông Nghiệp Thừa Thiên Huế			31.357.731	-
Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Tám Hùng			2.574.000	-
CÔNG TY TNHH NAM DU GIA LAI			2.064.182.380	-
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN			317.395.533	-
b) Phải thu của khách hàng dài hạn.			-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan.			8.695.486.065	9.641.755.456
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP			8.695.486.065	2.572.273.456
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN MINH TÂN			-	7.069.482.000
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hoá Chất Đà Nẵng			-	-
Nguyễn Hữu Luận			-	-
04- Phải thu khác				
		Cuối kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	834.008.201	-	1.506.582.103	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	58.887.150	-	64.603.010	-
Chi Nhánh Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Bình Định	46.000.000	-	165.333.333	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Quy Nhơn	465.077.778	-	3.583.333	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Bình Định	13.333.333	-	-	-
ĐÌNH	98.888.888	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	-	378.500.000	-
CBCNV PVFCCo Central	151.821.052	-	494.562.427	-
MT-P.KD Mạc Thị Hà	-	-	400.000.000	-
b) Dài hạn: Ký quỹ, ký cược dài hạn	156.560.000	-	123.870.000	-
Taxi Mai Linh Bình Định	3.000.000	-	3.000.000	-
Công ty CP logistics cảng Đà Nẵng	118.560.000	-	118.560.000	-
Trung tâm điện thoại Nam Sài Gòn	-	-	2.310.000	-
Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	35.000.000	-	-	-
05- Tài sản thiếu chờ xử lý		Cuối kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cộng				
06- Nợ xấu		Cuối kỳ	Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cộng				
07- Hàng tồn kho		Cuối kỳ	Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	7.500.000	-	1.330.000	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	106.950.800	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	21.218.991.150	-	33.654.233.898	1.625.067.551
	(Trang 4/13)			

- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	21.226.491.150	-	33.762.514.698	1.625.067.551
(*) Trích lập, hoàn nhập dự phòng giảm giá Hàng hóa:	-	-	-	1.625.067.551
+ NPK Phú Mỹ 27-6-6+2.6S (bao PVFCCo)	-	-	-	-
+ NPK Phú Mỹ 16-16-8-13S+TE (bao PVFCCo)	-	-	-	1.625.067.551
+ Kali bột Phú Mỹ (bao PVFCCo)	-	-	-	-
+ NPK Phú Mỹ 16-7-17+Bo+TE (bao)	-	-	-	-
+ NPK 15-15-15 (bao)	-	-	-	-
+ Ure Cà Mau	-	-	-	-
+ SA hạt trung Nhật	-	-	-	-

08- Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cộng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí tư vấn dự án sản xuất phân hữu cơ vi sinh	40.000.000	-
Cộng	40.000.000	-

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	TSCĐ khác	Thiết bị dụng cụ, quản lý	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		2.449.696.178	5.979.029.335	454.718.500	62.191.696.457	71.075.140.470
- Mua trong kỳ						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán		(446.233.147)				(446.233.147)
Số dư cuối kỳ		2.003.463.031	5.979.029.335	454.718.500	62.191.696.457	70.628.907.323
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		2.119.583.756	3.653.137.291	454.718.500	40.557.721.406	46.785.160.953
- Khấu hao trong năm		156.217.211	846.633.004		4.134.459.105	5.137.309.320
- Thanh lý, nhượng bán		(446.233.147)				(446.233.147)
Số dư cuối kỳ		1.829.567.820	4.499.770.295	454.718.500	44.692.180.511	51.476.237.126
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		330.112.422	2.325.892.044	-	21.633.975.051	24.289.979.517
- Tại ngày cuối kỳ		173.895.211	1.479.259.040	-	17.499.515.946	19.152.670.197

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	TS vô hình khác	Quyền phát hành	Bảng quyền, bằng sáng chế	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
- Mua trong năm						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	537.706.650	70.184.943	607.891.593

- Khấu hao trong năm				113.780.608	51.237.787	165.018.395
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	651.487.258	121.422.730	772.909.988
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	21.565.221.239	83.528.418	21.648.749.657
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	21.451.440.631	32.290.631	21.483.731.262

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	TSCĐ vô hình	TSCĐ HH khác	Thiết bị dụng cụ, quản lý	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Giá trị còn lại						

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
Giá trị còn lại				

13- Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ phân bổ	33.205.080	284.230.246
- Chi phí khác phân bổ	-	93.611.825
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ phân bổ	5.598.081.395	6.095.540.511
- Chi phí khác phân bổ	416.183.566	501.158.454
	5.181.897.829	5.594.382.057

14- Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc

Từ 1 năm trở xuống					
Trên 1 năm đến 5 năm					
Trên 5 năm					

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-
Cộng				
16- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.859.746.930	3.859.746.930	6.686.999.670	6.686.999.670
Công ty Bảo hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh	139.059.660	139.059.660	94.805.581	94.805.581
Công ty TNHH một thành viên XNK Thu Hoài	832.150	832.150	176.214.214	176.214.214
Trung Tâm Ứng Dụng CNTT - Viễn Thông Bình Định	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
CÔNG TY TNHH TM QUẢNG CÁO ĐĂNG KIỆT	8.593.540	8.593.540	38.736.943	38.736.943
CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ P&P	22.189.805	22.189.805	17.758.950	17.758.950
XN KD DV tổng hợp CN Cty CP Cảng Quy Nhơn	1.160.588.563	1.160.588.563	1.034.048.893	1.034.048.893
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	-	-	3.072.220.849	3.072.220.849
Công ty TNHH TM & Dịch vụ Thanh Thanh Bình	-	-	25.970.100	25.970.100
Công ty CP logistics cảng Đà Nẵng	123.513.734	123.513.734	63.376.901	63.376.901
CÔNG TY TNHH MTV TMDV VÀ KT MẶT TRỜI ĐỎ	-	-	3.027.450	3.027.450
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XD VÀ TM LONG MINH	1.420.100	1.420.100	1.420.100	1.420.100
Công ty Bảo Việt Nhân Thọ Sài Gòn	-	-	258.170.400	258.170.400
Công Ty TNHH Vân Hùng Wine	885.000.000	885.000.000	855.000.000	855.000.000
Công ty TNHH Mỹ thuật Quảng cáo Kiến trúc Đỗ Lê	-	-	5.027.800	5.027.800
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Nhịp Ba	-	-	300.000.000	300.000.000
CÔNG TY TNHH TM KIM VŨ BÍCH	-	-	4.361.500	4.361.500
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRẦN QUÂN	-	-	110.550.000	110.550.000
CÔNG TY TNHH XD TH KHÁNH VIỆT	186.213.000	186.213.000	1.843.435	1.843.435
Công ty TNHH MTV NTC Việt Nam – Gia Lai	16.016.550	16.016.550	35.916.155	35.916.155
Công ty TNHH Công Nghệ Quang Điện Tử	93.457.000	93.457.000	84.679.000	84.679.000
Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Quảng cáo Dương Gia	-	-	2.478.728	2.478.728
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Lahoco	5.675.800	5.675.800	5.675.800	5.675.800
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THÀNH GIANG	930.666	930.666	930.666	930.666
CÔNG TY TNHH SX TM VÀ DỊCH VỤ TÂN PHƯỚC LỢI	-	-	491.545.500	491.545.500
Cty TNHH Cơ Khí & XD Phạm Gia Quảng Nam	1.640.705	1.640.705	1.640.705	1.640.705
Công Ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định	17.698.880	17.698.880	-	-
Công Ty CP Xây Dựng 47 KS Hải Âu	96.250.000	96.250.000	-	-
Công ty TNHH XDTM Bách Kiến	1.400.000	1.400.000	-	-
DNTN Phương Nam	185.900.000	185.900.000	-	-
CÔNG TY TNHH MTV TRIỆU HẢI GIA LAI	1.725.000	1.725.000	-	-
CÀ PHÊ BỘT – ĐẶC SẢN TÂY NGUYÊN : PHƯỢNG	208.000.000	208.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	2.657.527	2.657.527	-	-
Công ty TNHH Thương mại Nhất Thống	125.521.550	125.521.550	-	-
Công ty TNHH DV TH Đại Phong	18.489.900	18.489.900	-	-
CN DNTN Thương mại Thành Trung – Nhà hàng Sáu Cao	122.100.000	122.100.000	-	-
CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ LIÊN TRỊ	3.217.500	3.217.500	-	-
Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường ĐăkLăk	10.260.800	10.260.800	-	-
CỬA HÀNG DUY BẢO	400.000.000	400.000.000	-	-
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Phúc Tín	12.754.500	12.754.500	-	-
Công ty TNHH Vệ sinh Công nghiệp Nhà Việt	7.040.000	7.040.000	-	-

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	3.072.220.849	3.072.220.849
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	-	-	3.072.220.849	3.072.220.849
Công ty TNHH MTV Minh Tân	-	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng	-	-	-	-
Nguyễn Hữu Luận	-	-	-	-
17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu năm
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia Tăng	805.015.734	1.238.847.144	1.400.318.854	643.544.024
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	1.481.754.374	4.814.177.007	4.325.952.488	1.969.978.893
- Thuế thu nhập cá nhân	252.790.778	2.782.700.318	2.290.580.454	744.910.642
- Thuế tài Nguyên	-	-	-	-
- Thuế Nhà đất và Tiền Thuê đất	-	546.000	546.000	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	2.539.560.886	8.839.270.469	8.020.397.796	3.358.433.559
a) Phải thu				
- Thuế giá trị gia Tăng	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế tài Nguyên	-	-	-	-
- Thuế Nhà đất và Tiền Thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
18- Chi phí phải trả			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn			306.023.873	972.898.264
Công ty Cổ Phần Phân bón & Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ			-	3.165.278
Xi nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn			132.902.529	73.656.015
Công ty CP logistics cảng Đà Nẵng			56.949.464	48.827.376
Công ty TNHH MTV NTC Việt Nam – Gia Lai			21.456.380	8.449.595
Công ty TNHH Kiểm Toán An Việt			-	838.600.000
Công ty TNHH một thành viên XNK Thu Hoài			94.715.500	-
b) Dài hạn			-	-
19- Phải trả khác			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn			35.951.461	-
- Bảo hiểm xã hội (nộp thừa (*))			-	-
- Bảo hiểm y tế (nộp thừa (*))			-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp (nộp thừa (*))			-	-
- Cổ tức phải trả			6.000.720.000	6.002.600.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:			105.827.207	82.862.650
+ Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP			2.439.360	2.439.360
+ Các đối tượng khác			103.387.847	80.423.290
- Chiết khấu đại lý (Bán hàng) - Miền Trung			-	-
Cộng			6.142.498.668	6.085.462.650
b) Dài hạn			-	-

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
20- Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-

21- Trái phiếu phát hành	Cuối kỳ	Đầu năm
--------------------------	---------	---------

22- Cổ phiếu ưu đãi là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành;
- Điều khoản mua lại;
- Giá trị đã mua lại trong kỳ.

23- Dự phòng phải trả

- a) Ngắn hạn
- b) Dài hạn

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá Trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cộng

25- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Khoản mục khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm	100.000.000.000	24.884.718.104	-	-	36.113.067.204	160.997.785.308
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					17.535.839.018	17.535.839.018
- Tăng khác						-
- Trích lập quỹ					(3.507.167.804)	(3.507.167.804)
- Giảm vốn trong kỳ						-
- Lỗ trong kỳ						-
- Cổ tức					(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	100.000.000.000	24.884.718.104	-	-	30.141.738.418	155.026.456.522

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	75.000.000.000	75.000.000.000
- Các đối tượng khác	25.000.000.000	25.000.000.000

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000

		Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-
d) Cổ phiếu			
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	CP	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	CP	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	CP	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	CP	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	CP	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/CP

đ) Cổ tức

- Nghị quyết số 176/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/4/2016 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2016 là 12%/mệnh giá cổ phần (10.000 đồng/CP), tương đương 12 tỷ đồng.

- Chi cổ tức đợt 1 năm 2016 là 6%/mệnh giá cổ phần (10.000 đồng/CP), tương đương 6 tỷ đồng theo Nghị quyết số 673/NQ-CMT ngày 03/11/2016 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung.

- Nghị quyết số 117/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/3/2017 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2016 là 20%/mệnh giá cổ phần (10.000 đồng/CP), tương đương 20 tỷ đồng. Tỷ lệ chi cổ tức năm 2017 là 12%.

- Chi cổ tức đợt 1 năm 2017 là 6%/mệnh giá cổ phần (10.000 đồng/CP), tương đương 6 tỷ đồng theo Nghị quyết số 442/NQ-CMT ngày 24/10/2017 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung.

e) Các quỹ của doanh nghiệp		Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		24.884.718.104	24.884.718.104
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu		Kỳ này	Kỳ trước
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Kỳ này	Kỳ trước
27- Chênh lệch tỷ giá		Kỳ này	Kỳ trước
28- Nguồn kinh phí		Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		-	-
- Chi sự nghiệp		-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		-	-
29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài		-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ (Hàng hóa giữ hộ của Tổng Cty)		79.508.660.000	32.364.360.000
c) Ngoại tệ các loại		-	-
d) Kim khí quý, đá quý		-	-
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		-	-
30- Các thông tin khác		-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ
Kỳ này Kỳ trước

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	325.342.382.333	340.378.606.774
- Doanh thu bán hàng	315.414.897.550	331.161.650.250
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.927.484.783	9.216.956.524
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	2.869.903.589	(524.191.390)
- Chiết khấu thương mại	2.869.903.589	(524.191.390)
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3- Giá vốn hàng hóa	301.990.466.393	321.647.166.469
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	292.265.095.523	312.743.711.982
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.725.370.870	8.903.454.487
4- Doanh thu hoạt động tài chính	1.872.545.508	3.209.036.761
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.872.545.508	3.209.036.761
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
5- Chi phí tài chính	79.260.274	-
- Lãi tiền vay	79.260.274	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
6- Thu nhập khác	290.563.077	194.741.160
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	255.009.197	185.098.433
- Thuế được giảm	-	-
- Khuyến mại ô tô	-	-
- Các khoản khác	35.553.880	9.642.727
7- Chi phí khác	470.448	-
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	470.448	-
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	14.791.214.400	13.781.704.618
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	3.954.822.070	1.799.089.381
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	200.489.216	1.282.579.036
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.189.383.769	9.337.681.768
- Chi phí khác bằng tiền	446.519.345	1.362.354.433
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.481.754.374	1.969.978.893
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.481.754.374	1.969.978.893
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	133.374.878	(168.021.389)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	133.374.878	(168.021.389)

VII. Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	-	-
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-
2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	-	-
3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	-	-
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-
4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	-	-
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

VIII. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Những thông tin về các bên liên quan
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
- Thông tin so sánh

(*) So sánh và giải thích nguyên lợi nhuận sau thuế biến động trên 10% so với cùng kỳ năm trước:

Stt	Nội dung	Đvt	Kỳ này	Kỳ trước	% Tăng/Giảm	Ghi chú
1	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	46.010,71	55.026,22	-16,38%	
	URE PHÚ MỸ	"	37.850,00	37.851,00	0,00%	
	SP THƯƠNG HIỆU PHÚ MỸ	"	5.735,81	13.673,22	-58,05%	
	HÀNG TỰ DOANH KHÁC	"	2.424,90	3.502,00	-30,76%	
2	Đơn giá tiêu thụ	Triệu đồng/Tấn	6,793	6,028	12,69%	
	URE PHÚ MỸ	"	6,713	5,758	16,58%	
	SP THƯƠNG HIỆU PHÚ MỸ	"	8,143	7,608	7,04%	

	HÀNG TỰ DOANH KHÁC	"	4,852	2,774	74,91%	
3	Danh thu thuần	Tỷ đồng	324,64	344,30	-5,71%	
	URE PHỤ MỸ	"	254,07	217,95	16,57%	
	SP THƯƠNG HIỆU PHỤ MỸ	"	46,71	104,02	-55,10%	
	HÀNG TỰ DOANH KHÁC	"	11,77	9,72	21,11%	
	DỊCH VỤ, TÀI CHÍNH, KHÁC	"	12,09	12,62	-4,20%	
4	Giá vốn, chi phí	"	302,07	321,65	-6,09%	
	URE PHỤ MỸ	"	240,55	203,76	18,06%	
	SP THƯƠNG HIỆU PHỤ MỸ	"	40,68	99,40	-59,08%	
	HÀNG TỰ DOANH KHÁC	"	11,04	9,58	15,22%	
	DỊCH VỤ, TÀI CHÍNH, KHÁC	"	9,81	8,90	10,13%	
5	Chi phí bán hàng & quản lý	"	14,79	13,78	7,32%	
6	Lợi nhuận trước thuế	"	7,77	8,87	-12,40%	
	URE PHỤ MỸ	"	13,52	14,19	-4,70%	
	SP THƯƠNG HIỆU PHỤ MỸ	"	6,03	4,62	30,63%	
	HÀNG TỰ DOANH KHÁC	"	0,73	0,13	446,58%	
	DỊCH VỤ, TÀI CHÍNH, KHÁC	"	2,29	3,72	-38,52%	
	Chi phí bán hàng & quản lý	"	(14,79)	(13,78)	7,32%	
7	Lợi nhuận sau thuế	"	6,16	7,08	-13,05%	(*)

(*) Qua bảng so sánh và phân tích cho thấy lợi nhuận sau thuế giảm 13,05% so với cùng kỳ năm trước, do tác động bởi 2 yếu tố chính:

- Giá vốn của mặt hàng URE PHỤ MỸ tăng 18,06% và DỊCH VỤ tăng 10,13% so với cùng kỳ năm trước;
- Chi phí hoạt động kinh doanh (quản lý, bán hàng) tăng 7,32% so với cùng kỳ năm trước.

6- Thông tin về hoạt động liên tục

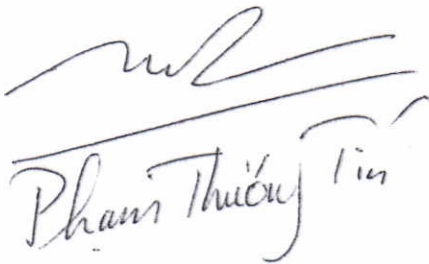
7- Những thông tin khác

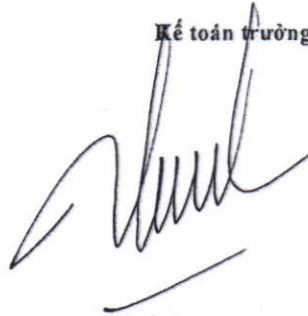
Ngày .../... tháng 01... năm 2018..

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị


Phan Thiệu Tin





GIÁM ĐỐC


Trần Tuấn Nam